



VAI TRÒ VÀ TIỀM NĂNG CỦA NGÀNH THỦY SẢN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, VIỆT NAM

Trần Văn Việt¹

¹ Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 18/02/2013

Ngày chấp nhận: 20/08/2013

Title:

Roles of fisheries in social economic developments in the Mekong delta, Vietnam

Từ khóa:

Cá da trơn, phát triển thủy sản, sản lượng, tôm sú

Keywords:

fisheries, Mekong delta, household, yield, catfish and shrimp

ABSTRACT

An assessment of roles and potential of the fisheries sector of the provinces in the Mekong Delta (MD) were studied by reviewing data. Results found that Kien Giang and Ca Mau provinces had the highest production from marine fishing; while An Giang and Dong Thap provinces had the highest production of inland provinces. Fisheries in the MD rapidly increased since 2000, black tiger shrimp and catfish were mainly products of aquaculture. However, fisheries activities are facing with several problems such as decline aquatic resources; reduction of farmers's income by high production cost and low selling price. Results also found that positive relationship between fisheries products and gross Domestic product (GDP) in all of the provinces.

TÓM TẮT

Vai trò và tiềm năng của thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã được phân tích, đánh giá thông qua dữ liệu sẵn có. Kết quả thấy sản lượng khai thác cao nhất ở những tỉnh ven biển là Kiên Giang và Cà Mau, những tỉnh nội địa là An Giang và Đồng Tháp. Nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh từ năm 2000, tôm sú và cá da trơn là đối tượng chính trong nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, ngành thủy sản còn gặp nhiều khó khăn như nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm, người nuôi không có lãi do giá thủy sản nguyên liệu thấp, chi phí sản xuất cao. Kết quả cũng thấy có mối tương quan thuận giữa sản lượng thủy sản và tổng sản phẩm nội địa GDP ở tất cả các tỉnh.

1 GIỚI THIỆU

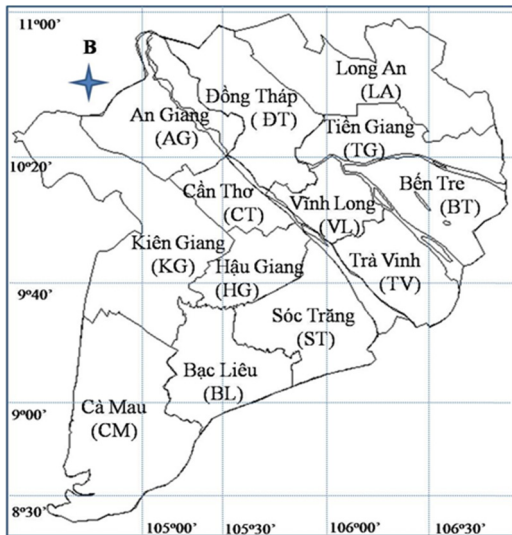
Nhu cầu sản phẩm thủy sản ngày càng cao và đóng vai trò quan trọng trong thực đơn của mỗi gia đình trên toàn thế giới (Christopher và *ctv.*, 2003), các nguồn cung cấp thủy sản hiện nay trên thế giới từ khai thác chiếm 62% và từ nuôi trồng chiếm 38% (FAO, 2010). Tuy nhiên, điều kiện để nâng cao sản lượng thủy sản phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như: điều kiện tự nhiên, diện tích mặt nước, kỹ thuật khai thác và nuôi trồng. Hơn 80% sản phẩm thủy sản trên thế giới có nguồn gốc từ các quốc gia Châu Á (FAO, 2012), nơi được xem là có điều kiện thuận lợi để phát triển thủy sản.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2012 của Việt Nam ước đạt 5,8 triệu tấn (tăng 8,5% so với năm 2011), trong đó sản lượng khai thác đạt 2,6 triệu tấn (tăng 10% so với năm 2011), sản lượng nuôi trồng đạt 3,2 triệu tấn (tăng 6,8%), trong đó sản lượng tôm nước lợ ước đạt 500 nghìn tấn (tăng 0,9%), Cá tra đạt 1,2 triệu tấn (tăng 3,4%) so với năm 2011 (Tổng cục Thủy sản, 2012).

ĐBSCL có dân số là 17,34 triệu người với diện tích 3,9 triệu km² (chiếm 19,7% diện tích và 12,2% dân số quốc gia) (Tổng cục Thống kê (TCTK), 2012), bao gồm 13 tỉnh thành (Hình 1). Trong đó, có một số tỉnh nước ngọt hoàn toàn như: An Giang (AG), Vĩnh Long (VL), Đồng

Tháp (ĐT), Cần Thơ (CT) và Hậu Giang (HG), còn lại là một số tỉnh ven biển, nhưng mức độ nhiễm lợ mặn khác nhau do chiều dài bờ biển khác nhau của từng tỉnh. Theo Lê Xuân Sinh và ctv (2006) thì diện tích nuôi trồng thủy sản (NTTS) ở ĐBSCL đạt 680.000 ha với 983.384 tấn (chiếm 68,42% của cả nước).

ĐBSCL có chiều dài bờ biển dài khoảng 750 km, tiếp xúc biển từ 2 phía Đông và Tây, khu vực này thích hợp cho việc phát triển thủy sản cả về nước lợ và nước ngọt. Tuy nhiên, hiện trạng và tiềm năng phát triển thủy sản của các tỉnh ĐBSCL chưa được đánh giá, diện tích nuôi, năng suất, sản lượng khai thác và nuôi trồng của các tỉnh so với điều kiện tự nhiên chưa được phân tích. Vì vậy, xác định mối tương quan giữa sản lượng thủy sản và sự tăng trưởng kinh tế ở các địa phương, những thuận lợi, khó khăn và vai trò của thủy sản đối với sự phát triển kinh tế vùng ĐBSCL là thật sự cần thiết.



Hình 1: Bản đồ các tỉnh ĐBSCL

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

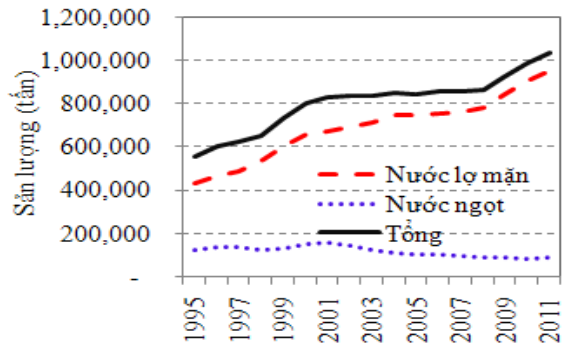
Nghiên cứu sử dụng số liệu thống kê của TCTK, niên giám thống kê của các tỉnh thành ở ĐBSCL, các xuất bản từ các nghiên cứu tại ĐBSCL, các báo cáo và website của chính phủ cũng như các hiệp hội, tổ chức thủy sản trong và ngoài nước.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Lĩnh vực khai thác

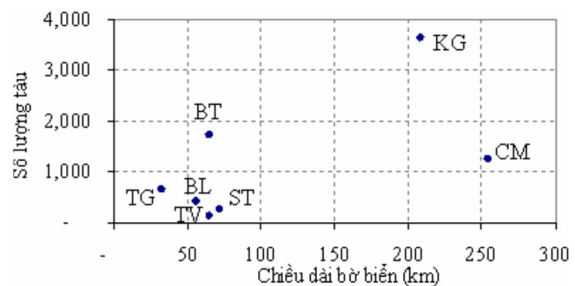
Tiềm năng khai thác biển ở ĐBSCL rất lớn, diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế rộng

khoảng 360.000 km², chiếm 37% tổng diện tích của cả nước với hàng trăm đảo lớn nhỏ thuộc hai ngư trường trọng điểm là Đông và Tây Nam Bộ (Bộ NN& PTNT, 2010).



Hình 2: Sản lượng khai thác của các ở ĐBSCL (1995-2011)

Sản lượng khai thác lợ mặn từ năm 1995 đến nay tăng liên tục (Hình 2), trong đó Kiên Giang (KG) và Cà Mau (CM) là 2 tỉnh có sản lượng cao nhất, do thuận lợi về điều kiện tự nhiên và ngư trường rộng lớn. Tương quan giữa số lượng tàu khai thác xa bờ và chiều dài bờ biển của các tỉnh ven biển ĐBSCL (Hình 3), trong đó KG có đội tàu khai thác xa bờ nhiều nhất, số lượng tàu là 7.030 chiếc, nhờ biển sâu với nhiều đảo lớn nhỏ thuận lợi cho việc khai thác, trong khi tỉnh có chiều dài bờ biển dài nhất là CM. Trong số những tỉnh có chiều dài bờ biển ngắn thì Bến Tre (BT) có số lượng tàu khai thác xa bờ lớn hơn Bạc Liêu (BL), Sóc Trăng (ST) và Trà Vinh (TV). Tuy Tiền Giang (TG) là tỉnh có chiều dài bờ biển ngắn nhất nhưng số lượng tàu khai thác xa bờ nhiều hơn BL, ST và TV (Hình 3).



Hình 3: Tương quan giữa số lượng tàu xa bờ và chiều dài bờ biển của các tỉnh ven biển ĐBSCL (năm 2011)

Tổng sản lượng thủy sản của ĐBSCL đạt 951.910 tấn năm 2011 (TCTK, 2012), tổng sản lượng khai thác của TG đạt 80.000 tấn (chiếm 42,1% tổng sản lượng thủy sản trong tỉnh) trong đó khai thác

biển là 75.000 tấn (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (BNN&PTNN) TG, 2010). Ngoài ra, trong những năm gần đây nhờ phong trào NTTS ven biển phát triển mạnh, cộng đồng nghèo ven biển tỉnh BL còn có thu nhập từ khai thác cá kèo giống và cua giống, sò huyết và nghêu chiếm lần lượt là 31%, 22,9%, 18,3% và 14,2% trong tổng thu nhập nông hộ (Nguyễn Minh Tú và Trương Hoàng Minh, 2011).

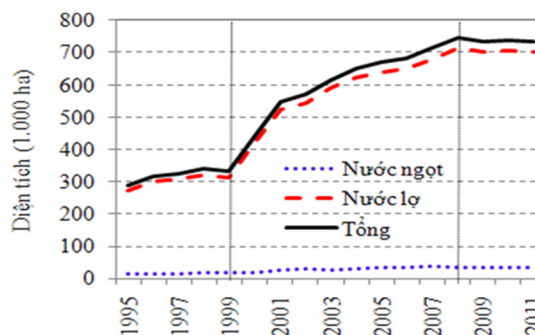
Theo Bộ NN &PTNT (2013) thì sản lượng thủy sản khai thác cả nước quý I ước đạt 639 ngàn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2012, trong đó khai thác biển ước đạt 584 ngàn tấn tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2012. Một số địa phương đạt sản lượng khai thác biển lớn như: KG ước đạt 96,6 ngàn tấn, CM ước đạt 42,5 ngàn tấn, BT đạt 26,7 ngàn tấn, BL đạt 24,2 ngàn tấn (TCTS, 2012).

Bên cạnh đó AG và ĐT là những tỉnh có sản lượng khai thác nội địa cao, do các tỉnh này nằm ở thượng nguồn vùng ĐBSCL nơi tiếp giáp hạ lưu sông Mekong, vì vậy khai thác cá mùa lũ là lợi thế của các tỉnh này, đỉnh điểm khai thác hàng năm từ tháng 8 - 11 (Ngọc Hân, 2013). Sản lượng khai thác của AG là 39.533 tấn và ĐT là 15.256 tấn (TCTK, 2012), ngoài ra còn có 1 phần của tỉnh LA, TG và KG bị ảnh hưởng lũ, nên sản lượng khai thác thấp hơn AG và ĐT. Ngược lại, các tỉnh ở hạ nguồn như: HG là 2.976 tấn và VL là 7.658 tấn 2011(TCTK, 2012). Nhìn chung, khai thác nội địa hàng năm cả nước khoảng 200.000 tấn/năm, ở ĐBSCL khai thác nội địa ngoài cải thiện điều kiện dinh dưỡng hàng ngày của cộng đồng nó còn góp phần thu nhập cho cư dân địa phương, đặc biệt là dân nghèo không có đất canh tác (Ministry of Fisheries and The World Bank, 2005).

3.2 Lĩnh vực nuôi trồng

ĐBSCL là vùng trồng lúa truyền thống trước đây, nhưng do tình hình hiện nay canh tác nông nghiệp trở nên kém hiệu quả, chi phí sản xuất cao và lợi nhuận thấp. Trong khi thủy sản ngày càng phát huy vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội trong vùng, giá trị xuất khẩu từ tôm đạt 2,39 tỷ USD trong đó Cá tra đạt 1,8 tỷ USD năm 2011 (Tổng cục Thủy sản, 2012). Vì vậy, thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn mang tính hàng hóa lớn, đi đầu trong hội nhập kinh tế quốc tế, đóng góp có ý nghĩa cho cộng đồng và phát triển đất nước.

Diện tích NTTS ở các tỉnh ĐBSCL bắt đầu phát triển mạnh từ năm 2000 (Hình 4), diện tích NTTS tăng nhanh từ năm 2000, từ khi chính phủ có quyết định số 09/2000/NQ-CP về chuyển đổi canh tác, cho phép chuyển đổi từ đất nông nghiệp canh tác kém hiệu quả ven biển sang NTTS, trong đó có các tỉnh tăng nhiều là CM, KG và BL, tăng ít là TG và TV. Mặc dù, trong thập niên 1990s đất có tiềm năng cho NTTS chưa sử dụng còn đến 50% (Lê Xuân Sinh và *ctv.*, 2006).

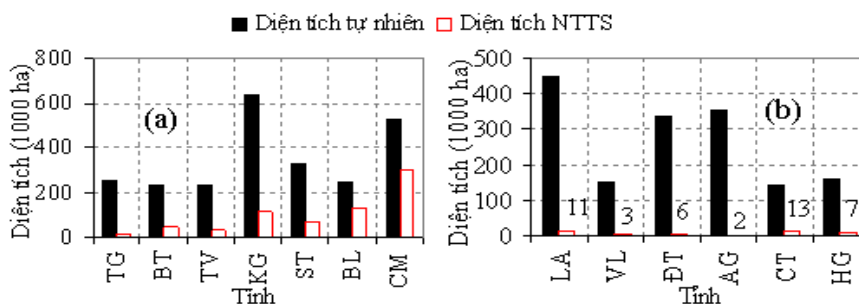


Hình 4: Diện tích nuôi trồng thủy sản của các tỉnh ĐBSCL (1995-2011)

Đối tượng nuôi chính là tôm sú với các mô hình truyền thống trước đây như: quảng canh cải tiến, tôm- lúa luân canh thì nhiều mô hình mới thâm canh, bán thâm canh phát triển mạnh ở nhiều tỉnh như: ST, BT, BL và mô hình tôm-lúa luân canh đã được mở rộng thêm sau năm 2000 ở các tỉnh: KG, ST, BL CM và BT. Vì con giống đã được chủ động sản xuất và giá trị kinh tế cao, thị trường được mở rộng nên tôm sú là loài ưu thế nhất trong NTTS ven biển. Ngoài ra, các đối tượng khác như: nghêu, sò, cua và cá biển cũng phát triển nuôi từ nguồn giống tự nhiên.

Sản lượng thủy sản từ NTTS nước lợ ở CM là 255.577 tấn và BT là 198.529 tấn năm 2011 (TCTK, 2012), sản lượng này cao nhất so với các tỉnh ven biển khác ở ĐBSCL, quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong NTTS ở CM đã thu hút 55% hộ tham gia và 31% lao động trong tỉnh giai đoạn 2000 - 2005 (Phan Văn Út, 2006), nuôi tôm tạo nên lợi ích trực tiếp và gián tiếp cho xã hội, tỷ lệ đói nghèo ở 3 tỉnh CM, ST và BL là 14,1% so với 17,2% của quốc gia (Cao Lệ Quyên, 2006).

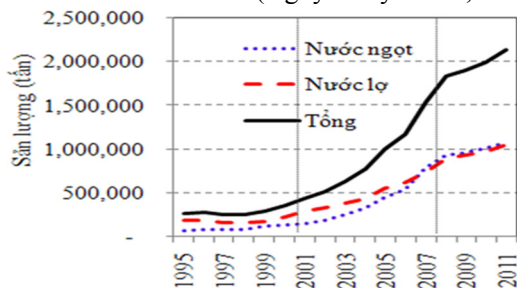
Theo Bộ NN&PTNT (2013) thì các tỉnh có diện tích thả nuôi và sản lượng lớn tôm sú lớn là CM diện tích ước đạt 265.650 ha, sản lượng ước đạt 25.500 tấn; BL diện tích ước đạt 102.592 ha, sản lượng ước đạt 10.259 tấn.



Hình 5: Diện tích đất tự nhiên và diện tích nuôi trồng thủy sản của các tỉnh nước ngọt (a) và các tỉnh ven biển (b) năm 2011 (TCTK, 2012)

Mặc dù, diện tích NTTS ở BT chỉ là 43,700 ha, do sự thâm canh hóa khá thành công của nghề nuôi tôm từ sau năm 2000, đối tượng chính là tôm sú và tôm thẻ chân trắng thâm canh từ năm 2006 (Sở NN&PTNT Thành phố Hồ Chí Minh, 2009; Bộ NN&PTNT, 2013).

Tỉnh có sản lượng NTTS thấp nhất là TV và KG, mặc dù diện tích NTTS ở KG là 116,100 ha, diện tích này chỉ nhỏ hơn so với CM nhưng do mô hình tôm-lúa luân canh chiếm ưu thế và mới phát triển từ sau năm 2000 mật độ thả nuôi thấp, diện tích nuôi tôm chỉ được 1 vụ vào mùa khô, tập trung ở các huyện U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, An Minh và An Biên (Nguyễn Sỹ Minh, 2012).



Hình 6: Sản lượng nuôi trồng thủy sản của các tỉnh ĐBSCL (1995-2011)

Trong khi TV có mức thâm canh hóa cao nhưng diện tích nuôi nhỏ (Hình 5a), chỉ tập trung ở các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú và Châu Thành (Công Thông tin Điện tử tỉnh TV, 2012), rủi ro cao do tôm chết nhiều và diện tích nuôi tôm chỉ là 29.000 ha trong 55.300 ha diện tích NTTS năm 2011 (Bộ NN & PTNT, 2012). Bên cạnh đó, TG là tỉnh có diện tích NTTS nhỏ nhất trong số các tỉnh ven biển, nhưng sản lượng lại cao hơn TV, do có sự ổn định trong thâm canh hóa.

Thủy sản nước lợ chủ yếu là tôm, chiếm hơn 40% giá trị của toàn ngành, ngoài ra sản lượng

ngheo, sò cũng tăng nhanh nhờ sự thâm canh hóa và mở rộng diện tích, sản lượng ngheo ở ĐBSCL và Thành phố Hồ Chí Minh đạt hàng năm đạt khoảng 70-80 ngàn tấn/năm, là mặt hàng xuất khẩu lớn do nhu cầu thế giới ngày càng tăng (Trần Trọng Thương, 2007), ngheo là sản phẩm quan trọng sau tôm sú ở Trà Vinh nơi có diện tích bãi bồi ven biển khoảng 1.500 ha (Lê Xuân Sinh và *ctv.*, 2007). Năng suất ngheo trung bình đạt 6,35 tấn/ha năm 2001 và 5,6 tấn/ha năm 2008 (Bộ NN&PTNT, 2009b). Ngoài ra, cá kèo cũng được nuôi từ năm 2006 ở các tỉnh ven biển ĐBSCL với nguồn giống tự nhiên, do đặc tính dễ nuôi, đã đóng góp đáng kể cho NTTS ven biển hiện nay (Trần Đức Định và Võ Thành Toàn, 2011).

Trong khi diện tích NTTS ở các tỉnh nước ngọt chiếm diện tích nhỏ so với các tỉnh nước lợ (Hình 4), nhưng chiếm 60 - 70% về sản lượng thủy sản từ nuôi trồng, theo Bộ NN & PTNT (2009a) thì tổng diện tích nuôi cá tra thâm canh ở ĐBSCL đạt khoảng 6.100 ha, sản lượng ước đạt khoảng 960.000 tấn. Trong đó, CT đạt 1.126 ha; AG đạt 1.068 ha; ĐT đạt 1.535 ha; BT đạt 710 ha; VL là 358 ha và HG đạt 178,2 ha. Sản lượng Cá tra ở ĐBSCL không ngừng tăng từ 683.000 tấn năm 2007 lên 1,1 triệu tấn năm 2009 (Nguyễn Hoàng Đức Trung và Trần Thị Thanh Hiền, 2011). Ngoài ra, Cá lóc cũng là đối tượng mới phát triển sản lượng ở ĐBSCL, theo Long và *ctv* (2004) ước tính sản lượng Cá lóc nuôi trong năm 2002 toàn vùng ĐBSCL đạt 5.294 tấn, sản lượng này tập trung chủ yếu ở các tỉnh AG, ĐT, CT và KG. Cá lóc được nuôi bán thâm canh và thâm canh với nhiều hình thức nuôi như: nuôi trong ao đất, nuôi lồng, mương và trên ruộng lúa, sản lượng này tăng lên 40.000 tấn năm 2009, tăng hơn 1.000 tấn so với năm 2008 (Đỗ Minh Chung và Lê Xuân Sinh, 2011). Cá rô phi ở ĐBSCL với mô hình nuôi lồng bè, cũng được phát triển trong 10

năm qua với sản lượng 5.428 tấn năm 2001, chiếm 3% tổng sản lượng nuôi, nhưng đến năm 2008 34.962 tấn, chiếm 5,6% và đạt tốc độ tăng bình quân 40%/năm (Bộ NN&PTNT, 2009b).

Mặc dù, diện tích nuôi ở AG và ĐT nhỏ (Hình 5b), nhưng là địa phương có sản lượng cao nhất trong NTTS, đối tượng nuôi chính là cá da trơn thâm canh mật độ cao truyền thống từ nghề nuôi bè trước đây và ao ngày nay, do điều kiện tự nhiên thuận lợi (gần sông lớn). Trong khi HG là một trong những tỉnh có diện tích nuôi lớn nhưng có sản lượng nuôi thấp nhất, do mô hình nuôi nhỏ lẻ như ruộng vườn, chưa mang tính hàng hóa cao, các loài như: cá rô, cá lóc, cá thác lác (Bộ NN & PTNT, 2009b), do vị trí xa sông lớn, hạn chế dòng chảy. Tuy nhiên, gần đây một số loài có giá trị kinh tế cao thích nghi môi trường nước đứng đã được sản xuất giống nhân tạo thành công như cá thác lác (Trần Ngọc Nguyên và *ctv.*, 2000).

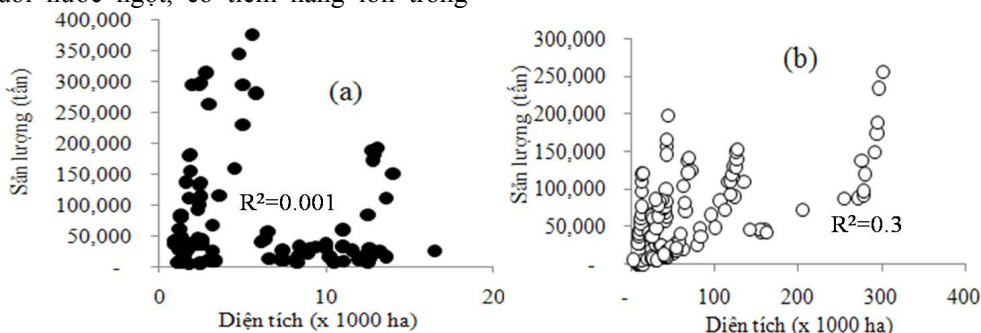
Ngoài ra, tôm càng xanh (TCX) cũng là đối tượng giá trị kinh tế cao và tiềm năng phát triển ở ĐBSCL, diện tích nuôi TCX ở LA năm 2009 là 450 ha, bằng 15 lần năm 2000 và gấp 3 lần năm 2005, sản lượng qua các năm là 90 tấn (2000), 225 tấn (2005) và 356 tấn (2009) (Huỳnh Thị Quyên và Lê Xuân Sinh, 2011). Trong năm 2012 toàn huyện Lập Vò (ĐT) có 185,66 ha thả nuôi TCX, tăng 34 ha so với năm 2011 (Báo Đồng Tháp, 2013). TCX được nuôi với các mô hình như: nuôi ruộng vườn, nuôi đăng quần, nuôi luân canh, nuôi xen canh với trồng lúa. Sản lượng TCX cả nước đạt khoảng 10.000 tấn năm 2002 mà chủ yếu là ở ĐBSCL là loài góp phần đáng kể nhằm nâng cao thu nhập và đa dạng hóa các đối tượng nuôi nước ngọt, có tiềm năng lớn trong

tương lai (Nguyễn Thanh Phương và *ctv.*, 2008). Vì vậy, sản lượng NTTS nước ngọt tăng mạnh trong những năm gần đây (Hình 6).

Không có sự tương quan giữa sản lượng và diện tích nuôi ở thủy sản nước ngọt (Hình 7a), do tốc độ thâm canh hóa trong những năm gần đây nhanh ở một số địa phương với các loài chính là: cá tra, basa, cá lóc, cá rô đồng và tôm càng xanh (Dương Nhật Long và *ctv.*, 2006; Nguyễn Thanh Phương và Trần Văn Bùi, 2006; Đỗ Minh Chung và Lê Xuân Sinh, 2011).

Có sự tương quan không chặt chẽ giữa sản lượng và diện tích nuôi trong NTTS nước lợ (Hình 7b), do sự phát triển các mô hình không đồng nhất giữa các tỉnh, các tỉnh có mô hình thâm canh bán thâm canh phát triển như ST, TV và BT nhưng những tỉnh này có sản lượng không ổn định, do rủi ro cao từ các mô hình thâm canh, tỷ lệ số hộ thua lỗ từ mô hình thâm canh ở huyện Vĩnh Châu (tỉnh ST) chiếm 60 - 70% (Trần Văn Việt, 2006; Nguyễn Thanh Phương và *ctv.*, 2008). Bên cạnh đó, trong những năm gần đây xu hướng của người nuôi tôm do lợi nhuận cao nên có khoảng 15 - 20% chuyển dần sang thâm canh hóa từ mô hình đến đối tượng nuôi (Lê Xuân Sinh và *ctv.*, 2006).

Trong khi tương quan giữa sản lượng và diện tích ở các tỉnh CM, KG và BL ($R^2=0,82 \sim 0,96$), thể hiện tính ổn định của các địa phương này, các mô hình chiếm ưu thế là nuôi tôm quảng canh cải tiến: tôm- rừng kết hợp hoặc tôm-lúa luân canh, mật độ nuôi thấp, đầu tư và năng suất thấp nhưng hạn chế rủi ro hơn so với mô hình thâm canh và bán thâm canh (Trần Văn Việt, 2006).



Hình 7: Tương quan giữa diện tích và sản lượng NTTS của các tỉnh thành nước ngọt (a); nước lợ (b) ở ĐBSCL từ 1995-2011 (TCTK, 2012)

Ngoài ra, diện tích nuôi tôm nước lợ cả nước khoảng 653.622 ha, trong đó diện tích nuôi tôm sú

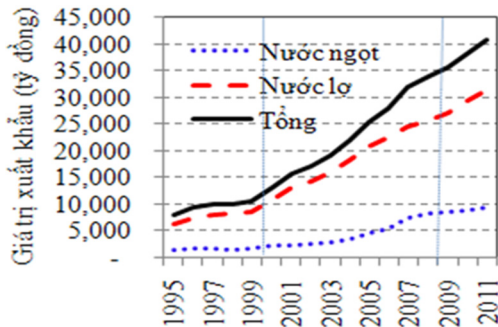
khoảng 637.255 ha, còn lại là diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng, sản lượng tôm cả nước đạt trên

214.512 tấn, trong đó tôm sú khoảng 176.800 tấn, tôm thẻ chân trắng khoảng 37.700 tấn (Bộ NN & PTNT, 2009b).

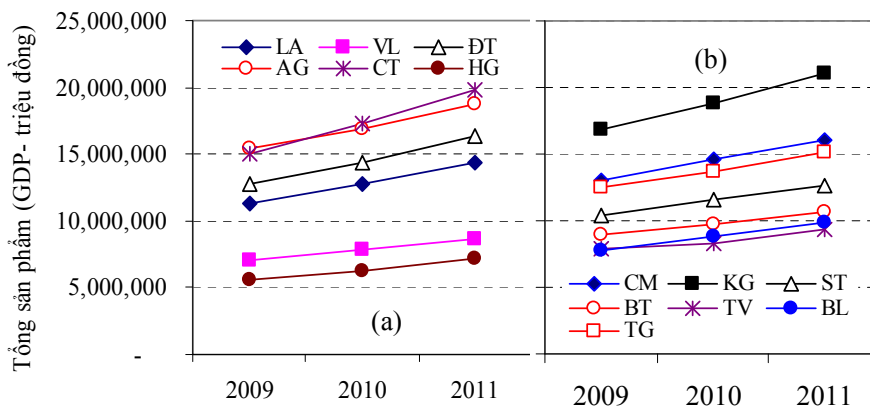
Sản xuất giống thủy sản ngày càng hoàn thiện quy trình, ở CM với 900 trại tôm sú ở CT có khả năng sản xuất 70 triệu con postlarvae cho các tỉnh ĐBSCL năm 2006 (Nguyễn Thanh Phương và *ctv.*, 2006). Số trại tôm sú tăng lên 1.105 trại và 5 trại sản xuất tôm thẻ chân trắng, công suất đạt 9 tỷ con tôm sú giống và 250 triệu con tôm thẻ chân trắng giống năm 2009 (Tổng cục Thủy sản, 2010).

3.3 Lĩnh vực chế biến và xuất khẩu

Giá trị xuất khẩu các tỉnh từ năm 1995 - 2011 ở (Hình 8), trong đó giá trị xuất khẩu thủy sản nước lợ cao hơn thủy sản nước ngọt, và các giá trị này tăng nhanh từ sau năm 2001 là đỉnh cao của thủy sản ở ĐBSCL, khi nghề nuôi thủy sản ven biển được mở rộng đặc biệt là tôm sú theo mô hình thâm canh ở vùng chuyên canh và tôm-lúa luân canh ở vùng mới chuyển đổi lúa sang tôm. CM và KG có giá trị xuất khẩu cao nhất do diện tích nuôi tôm lớn và đội tàu khai thác xa bờ lớn nhất các tỉnh ĐBSCL (Hình 2 & Hình 3).



Hình 8: Giá trị xuất khẩu thủy sản các tỉnh ĐBSCL (1995-2011)



Hình 9: GDP của các tỉnh nước ngọt (a); ven biển (b) ở ĐBSCL

Ở thủy sản nước ngọt thì AG, DT và CT là những địa phương kim ngạch xuất khẩu cao nhờ nghề nuôi cá da trơn thâm canh, năng suất 100 - 200 tấn/ha, có thể nuôi 2 vụ/năm (Báo dân tộc và phát triển, 2013). Năm 2006 xuất khẩu cá da trơn ở ĐBSCL đạt 825.000 tấn với giá trị 736.827.115 USD (Vũ Văn Dũng, 2007). Tại AG có 21 nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu thuộc 17 doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu (Sở NN & PTNN tỉnh AG, 2008).

Giá trị xuất khẩu thủy sản cả nước đạt 2,2 tỷ USD, trong đó tôm chiếm 53% trong năm 2003, đạt 1,7 tỷ USD chiếm 4% GDP năm 2005, sản lượng từ nuôi trồng chiếm 60% và 40% từ khai thác (Donal và *ctv.*, 2005). Theo VASEP, xuất khẩu cá tra đạt khoảng 1 tỷ USD năm 2012, hiện Việt Nam đã xuất khẩu cá tra tới 75 thị trường với giá ổn định từ 2,7 đến 3,5 USD/kg (Báo Dân tộc và Phát triển, 2013).

Ngoài ra, có mối liên hệ giữa sản lượng thủy sản và tổng sản phẩm nội địa GDP (Gross Domestic Product) ở tất cả các tỉnh nước ngọt và nước lợ (Hình 9a và 9b), điều này thể hiện vai trò quan trọng của thủy sản trong phát triển kinh tế ở tất cả các địa phương tại ĐBSCL. Theo Tổng cục Thủy sản (2012) thì GDP của ngành thủy sản giai đoạn 2001-2005 là 8,1%, giai đoạn 2006 - 2011 là 6,8%.

Khi NTTS phát triển nó đã cung cấp các dịch vụ rất đa dạng, thu nhập có thể đến từ dịch vụ thức ăn, con giống, hóa chất, khuyến ngư, lao động thu hoạch, cải tạo (Donald và *ctv.*, 2005), giải quyết một lượng lao động địa phương từ việc phát triển NTTS và một lượng lớn công nhân tại các nhà máy chế biến thủy sản.

Tuy nhiên, ngành thủy sản còn gặp nhiều khó khăn bên cạnh những thành tựu đạt được, nguồn lợi thủy hải sản giảm nhiều trong những năm gần đây, trong đó nhiều loài có giá trị cao bị suy giảm nghiêm trọng, mặc dù sản lượng tăng (Hình 2), nhưng đó là kết quả của việc tăng cường áp lực lên khai thác của ngư dân, tăng thời gian trên biển và hiện đại hóa ngư cụ. Kích cỡ đối tượng khai thác ngày càng nhỏ và giá trị kinh tế thấp, tỷ lệ cá phân, cá tạp nhiều (Bộ NN & PTNT, 2009a), điều này ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản và thu nhập của ngư dân (Simon và *ctv.*, 2005). Ngoài ra, khai thác nội địa bị giảm từ năm 2000 xu hướng giảm bình quân 2,5%/năm, do thâm canh hóa trong nông nghiệp, khai thác quá mức, khai thác hủy diệt, ô nhiễm thuốc trừ sâu từ canh tác nông nghiệp (Tổng Cục Thủy Sản, 2012). Trong những năm gần đây số lượng tàu khai thác xa bờ ở ĐBSCL không tăng, do chi phí cao từ việc đóng tàu và hoạt động trên biển, thời tiết, thiên tai diễn ra bất thường.

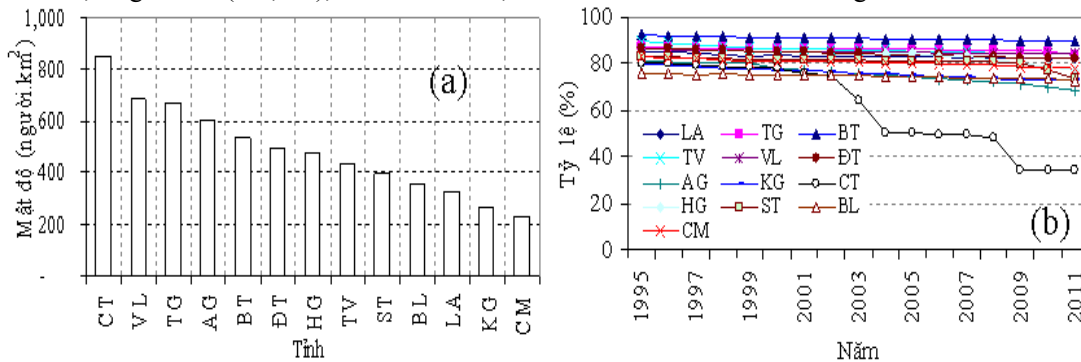
Theo Bộ NN & PTNT, 2009b mặc dù sản lượng cá tra cao nhưng người nuôi không có lãi do giá cá tra nguyên liệu thấp, chi phí sản xuất cao, chưa có sự liên kết giữa người nuôi và nhà chế biến, ngoài ra các bệnh thường gặp là gan, thận có mủ, xuất huyết cũng phổ biến trong nuôi cá hiện nay.

Trong năm 2013 nghề nuôi cá tra vẫn đang đầu với các vấn đề như: giá nguyên liệu giảm, chi phí sản xuất tăng, người nuôi bị lỗ nặng 1.000-2.750 đồng/kg, sản lượng giảm đồng loạt ở các địa phương, ĐT sản lượng ước đạt 53,6 ngàn tấn (-6,5%), BT ước đạt 18,5 ngàn tấn (-48,6%), CT ước đạt 12,1 ngàn tấn (-33,7%), TG ước đạt 6,7

ngàn tấn (-21,6%). Bộ NN&PTNT(2013). Bên cạnh đó, nông dân nuôi cá điêu hồng ở khu vực ĐBSCL (Mỹ Tho, TG và Châu Thành, BT) cũng đang gặp khó khăn vì giá cá điêu hồng cá nguyên liệu sụt giảm mạnh, người nuôi bị ảnh hưởng (Bộ NN&PTNT, 2012b).

Ngoài ra, một số mặt hạn chế trong xuất khẩu, các doanh nghiệp chế biến chỉ tập trung vào thị trường nước ngoài, chưa đầu tư vào thị trường nội địa, chưa đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối mang tính nhỏ lẻ, nguyên liệu mang tính thời vụ (Nguyễn Thanh Toàn, 2006). Sự suy giảm nguồn lợi tự nhiên và đa dạng sinh học từ khâu cải tạo, diệt tạp và quá trình nuôi đã gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh cũng phát sinh, gây ảnh hưởng đến tính ổn định của vùng nguyên liệu (Tổng Phước Hoàng Sơn và *ctv.*, 2006). Sản lượng nghề ở ĐBSCL giảm trong những năm gần đây do nguồn giống tự nhiên giảm, hàng năm lượng giống ngày càng thiếu, không đáp ứng được nhu cầu thả nuôi cho nhiều vùng ven biển (Bộ NN&PTNT, 2009b).

Sự phát triển của ngành thủy sản ở ĐBSCL không đồng đều, do đặc điểm tự nhiên và điều kiện địa lý của từng vùng, quyền sở hữu đất canh của các nông hộ cũng khác nhau cho mỗi địa phương, mật độ dân số ở các tỉnh thành cũng khác nhau (Hình 10a), tỉnh thành có mật độ dân số cao nhất là tập trung ở vùng nước ngọt (CT và VL), mật độ dân số thấp nhất là các tỉnh ven biển (CM và KG), ngoài ra hầu hết các tỉnh có tỷ lệ dân cư tập trung ở vùng nông thôn cao chiếm từ 70 - 90% (Hình 10b), điều này khẳng định vai trò quan trọng của ngành thủy sản trong sinh kế và phát triển kinh tế xã hội ở vùng ĐBSCL.



Hình 10: Mật độ dân số trung bình (a) và tỷ lệ dân số ở nông thôn của các tỉnh thành ĐBSCL (b)

Tổng cục Thống kê, 2012

4 KẾT LUẬN

Thủy sản ở ĐBSCL có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển đất nước, sự phát triển thể hiện rõ nhất từ sau năm 2000, năng suất và sản lượng thủy sản đã tăng đáng kể nhờ sự thâm canh hóa và hiện đại hóa để nâng cao giá trị sử dụng đất, các mô hình tôm- lúa luân canh đã được mở rộng và phát triển, các đối tượng nuôi đã được đa dạng hóa từ quy mô đến mức độ thâm canh. Tuy nhiên, sự phát triển tùy điều kiện và đặc điểm của từng địa phương khác nhau. Vì vậy, việc lựa chọn các mô hình, đối tượng phát triển trong nuôi trồng và tổ chức khai thác đánh bắt phù hợp điều kiện ở mỗi địa phương.

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin chân thành cảm ơn PGS.TS. Lê Xuân Sinh, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ đã đọc và góp ý để hoàn thiện báo cáo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo Dân tộc và Phát triển. Diện tích nuôi cá da trơn công nghiệp ở ĐBSCL tăng mạnh tại website: <http://cema.gov.vn>, download 7/1/2013.
- Bộ NN & PTNT, 2009a. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng 9 năm 2009 ngành NN& PTNT, 19 trang.
- Bộ NN & PTNT, 2009b. Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL đến 2015 và định hướng đến năm 2020, 226 trang.
- Bộ NN & PTNT, 2010. Báo cáo tổng kết năm 2010 và kế hoạch thực hiện năm 2011.
- Bộ NN & PTNT, 2012a. Báo cáo kết quả thực hiện 5 tháng năm 2012 ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 17 trang.
- Bộ NN & PTNT, 2012b. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch 4 tháng năm 2012 ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 16 trang.
- Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn, 2013. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch 3 tháng năm 2013 ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 16 trang.
- Cao Lệ Quyên, 2006. Xóa đói giảm nghèo và hỗ trợ rủi ro trong nuôi trồng thủy sản tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Thủy sản số 11, trang 31-32.
- Christopher L. D., Nikolas, W., Mark W. R., Siet, M. và Mahfuzuddin A., 2003. Outlook for Fish to 2020. Outlook for Fish to 2020: Meeting Global Demand, World fish and World Bank, 27pp.
- Đỗ Minh Chung và Lê Xuân Sinh, 2011. Phân tích chuỗi giá trị cá lóc (*Channa sp.*) nuôi ở đồng bằng sông Cửu Long. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Thủy sản lần 4: 512-523, NXB Nông nghiệp.
- Donald D. Zweig, Hà Xuân Thông, Lê Thanh Lưu, Jonathan R. Cook và Michael Phillips, 2005. Việt Nam: nghiên cứu ngành thủy sản, Báo cáo chương trình ủy thác toàn cầu của Nhật Bản dành cho phát triển bền vững của thủy sản Việt Nam và ngân hàng thế giới, 51 trang.
- Dương Nhật Long, Nguyễn Thanh Hiệu và Nguyễn Anh Tuấn, 2006. Thực Nghiệm nuôi cá rô đồng thâm canh trong ao đất tại Long An, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, 93 - 103.
- FAO, 2011. State of the world review of Fisheries and Aquaculture. Rome, 89pp.
- FAO, 2012. State of the world review Fisheries and Aquaculture, Rome, 202pp.
- Huỳnh Thị Quyền và Lê Xuân Sinh, 2011. Hiệu quả tài chính và khả năng chấp nhận nuôi chuyên canh tôm sú hay luân canh tôm sú và tôm càng xanh ở huyện Tân Trụ, Long An, Hội nghị Khoa học Thủy sản lần 4 - Trường Đại học Cần Thơ, 455-467. NXB Nông nghiệp.
- Lê Xuân Sinh, Đỗ Minh Chung, Huỳnh Văn Hiền và Trương Quốc Phú, 2007. Nghiên cứu thị trường ngêu ở tỉnh Trà Vinh trong mối liên hệ với các tỉnh ven biển phía Nam, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ : (8) 36-46.
- Lê Xuân Sinh, Đỗ Minh Chung, Phan Thị Ngọc Khuyên và Từ Thanh Truyền, 2006. Tác động về mặt xã hội của các hoạt động nuôi trồng thủy sản lợ mặn ven biển ĐBSCL, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ (2): 220-234.
- Long, D.N.; N.A. Tuan, N.V. Trieu; L.S. Trang; L.M. Lam; and J.C. Micha, 2004. Artificial reproduction, larvae rearing and market production techniques of a new species for fish culture: Snakehead (*Channa striata* Bloch, 1795). Acad. R. Sci. Outre - Mer 50 (2004 - 4): p497-519.
- Ministry of fisheries and the World Bank, 2005. Final report, Vietnam: fisheries and aquaculture sector study, 59pp.
- Ngọc Hân, 2013. Đồng Tháp: Vụ tôm càng xanh 2012 đạt năng suất thấp, Báo Đồng Tháp, 02/01/2013.
- Nguyễn Hoàng Đức Trung và Trần Thị Thanh Hiền, 2011. Xác định nhu cầu chất béo của cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) giống, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Thủy sản lần 4, trang 155-165, NXB Nông nghiệp.
- Nguyễn Minh Tú và Trương Hoàng Minh, 2011. Sinh kế và sự phụ thuộc của cộng đồng vào nguồn

- lợi thủy sản ở vùng ven biển Bạc Liêu. Hội nghị Khoa học Thủy sản lần 4, Trường Đại học Cần Thơ, trang 488-498, NXB Nông Nghiệp.
23. Nguyễn Sỹ Minh, 2012, Đánh giá hiệu quả sản xuất của các mô hình nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng thâm canh ở Kiên Giang, Luận văn tốt nghiệp cao học, Trường Đại học Cần Thơ, 80 trang.
 24. Nguyễn Thanh Phương và Trần Văn Bùi, 2006. Ảnh hưởng của nguồn tôm mẹ lên sức sinh sản và chất lượng ấu trùng tôm càng xanh. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, 124-133.
 25. Nguyễn Thanh Phương, Vũ Nam Sơn và Võ Văn Bé, 2008. Phân tích các khía cạnh kỹ Thuật và kinh tế mô hình nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) thâm canh rải vụ ở Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ (2):157-167.
 26. Nguyễn Thanh Phương, Trần Thanh Hải và Nguyễn Quang Trung, 2008. Ảnh hưởng của mật độ lên năng suất và hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm càng xanh (*Macrobrachium resenberii*) luân canh với lúa, Tạp chí Khoa học, (2): 96-105.
 27. Nguyễn Thanh Toàn, 2006. Nghiên cứu thị trường các sản phẩm thủy sản ở tỉnh Cà Mau, Tạp chí Khoa học Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ (2): 247-258.
 28. Phan Văn Út, 2006. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nuôi trồng thủy sản ở Cà Mau, Tạp chí Thủy sản số 11, trang 18-19. Bộ Thủy sản.
 29. Simon F.S., Erik L. and Derek, S., 2005. Asian fisheries today: The production and use of low value/trash fish from marine fisheries in the Asia-Pacific region. Asia-Pacific Fishery Commission, FAO, 55 pp.
 30. Sở NN&PTNT Tiền Giang, 2010. Báo cáo tổng kết hàng năm, 25 trang.
 31. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang, 2008. Báo cáo tổng kết hàng năm, 32 trang.
 32. Sở NN và PTNT Thành phố Hồ Chí Minh, 2009. Cẩm nang nuôi tôm thẻ chân trắng (*Penaeus vannamei*), 32 trang.
 33. Tổng cục Thủy sản, 2010. Hiện trạng và định hướng phát triển sản xuất tôm, bản tin thương mại thủy sản số 36, trang 5.
 34. Tổng cục Thủy sản, 2012. Báo cáo tóm tắt quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn 2030. Hà Nội, tháng 7/2012. Bộ NN&PTNT, 110 trang.
 35. Tổng Phước Hoàng sơn, Lê Thị Thu Hà và Lê Lan Hương, Pascal Raux, Jacque Populus và Eve Auda, 2006. Một số công cụ phục vụ quản lý tổng hợp NTTS bền vững ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ (2): 235-246.
 36. Trần Đắc Định và Võ Thành Toàn, 2011. Mùa vụ và kích cỡ di cư của cá kèo (*Psudapocryptes elongates*) trong điều kiện ao nuôi, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Thủy sản lần 4, trang 145 - 154, NXB Nông Nghiệp.
 37. Trần Ngọc Nguyên, Nguyễn Thành Tung, Nguyễn Minh Thông, Lê Ngọc Điện, Phan Văn Thành, Dương Thanh Thảo, 2000. Nghiên cứu sinh sản cá thác lác (*Notopterus notpterus*), Báo cáo khoa học, Chi cục BV &PTNL Thủy sản Cần Thơ, Sở NN&PTNT Cần Thơ, Sở Khoa học-CN và MT Cần Thơ.
 38. Trần Trọng Thương, 2005. Kỹ thuật nuôi nghêu, website Bình Thuận: www.binhthuan.gov.vn download ngày 2/4/2012.
 39. Trần Văn Việt, 2006. Ảnh hưởng của việc đầu tư và quản lý đối với nghề nuôi tôm ven biển của tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ (2): 259-267.
 40. Vũ Văn Dũng, 2007. Tồn tại và các giải pháp phát triển nghề cá da trơn bền vững ở ĐBSCL, Tạp chí Thủy sản số 7. Bộ Thủy sản.